TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 60-PX Vận tải - Sàng tuyển - Tân Lập

Tháng 7 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**234**	**128.392,0**	**150.732.000**	**7**	**2.933.461**	**2**	**843.423**							**67.138**			**154.576.022**	**7.180.500**	**1.346.700**	**898.000**	**1.241.100**	**495.000**						**11.161.300**	**143.414.722**	
1	HL-04563	Phạm Văn Phương	11.446.000	24	15.572,0	18.281.503	3	1.320.692	1	440.231										20.042.426	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000						1.405.900	18.636.526	
2	HL-01993	Ngô Anh Thắng	10.483.000	27	13.446,0	15.785.582														15.785.582	838.700	157.300	104.900	146.800	55.000						1.302.700	14.482.882	
3	HL-02045	Nguyễn Công Minh	10.483.000	23	15.004,0	17.614.672	4	1.612.769	1	403.192										19.630.633	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000						1.304.900	18.325.733	
4	HL-03815	Nguyễn Huy Tuyên	10.483.000	28	17.316,0	20.328.956														20.328.956	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000						1.304.900	19.024.056	
5	HL-03906	Phạm Văn Hưng	10.483.000	28	17.656,0	20.728.115														20.728.115	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000						1.304.900	19.423.215	
6	HL-04246	Lê Xuân Tuyến	9.797.000	28	16.954,0	19.903.969														19.903.969	783.800	147.000	98.000	149.000	55.000						1.232.800	18.671.169	
7	HL-00547	Phạm Huy Hưng	10.483.000	28	13.944,0	16.370.233														16.370.233	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000						1.304.900	15.065.333	
8	HL-02870	Ngô Viết Hải	10.483.000	20	9.960,0	11.693.024														11.693.024	838.700	157.300	104.900	105.900	55.000						1.261.800	10.431.224	
9	HL-04257	Hoàng Thị Mận	5.609.000	28	8.540,0	10.025.946											67.138			10.093.084	448.800	84.200	56.100	94.400	55.000						738.500	9.354.584	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**1.194**	**527.938,8**	**538.088.159**	**42**	**8.367.537**	**5**	**1.169.846**	**1.600.000**	**960.000**	**24**	**8.328.000**	**7**	**3.200.000**	**63.339**	**179.000**	**13.000.000**	**574.955.881**	**20.275.400**	**3.803.600**	**2.535.700**	**5.306.900**	**2.750.000**	**462.000**		**2.920.667**	**1.950.000**		**40.004.267**	**534.951.614**	
10	HL-03886	Phạm Văn Tùy	6.500.000	5	2.287,0	2.330.966														2.330.966				23.300	55.000						78.300	2.252.666	
11	HL-04226	Đặng Văn Chung	5.575.000	7	3.071,0	3.130.038														3.130.038				31.300	55.000	44.000					130.300	2.999.738	
12	HL-00238	Nguyễn Phú Hải	5.480.000	27	12.073,6	12.305.709									3	1.200.000		179.000		13.684.709	452.800	84.900	56.600	130.900	55.000						780.200	12.904.509	
13	HL-00596	Lê Quang Tiến	6.329.000	29	14.998,5	15.286.839			3	730.269									400.000	16.417.108	506.400	95.000	63.300	149.000	55.000						868.700	15.548.408	
14	HL-00770	Nguyễn Quốc Anh	5.575.000	30	12.277,1	12.513.121													400.000	12.913.121	446.100	83.700	55.800	123.300	55.000						763.900	12.149.221	
15	HL-00815	Trần Mạnh Thưởng	5.575.000	23	8.443,1	8.605.363													400.000	9.005.363	446.100	83.700	55.800	84.200	55.000						724.800	8.280.563	
16	HL-00864	Nguyễn Xuân Văn	5.480.000	18	7.792,1	7.941.848							11	3.817.000						11.758.848	438.500	82.300	54.900	111.800	55.000			488.000			1.230.500	10.528.348	
17	HL-00870	Lê Văn Huy	5.575.000	27	9.984,5	10.176.396													400.000	10.576.396	446.100	83.700	55.800	99.900	55.000			433.000			1.173.500	9.402.896	
18	HL-00930	Vũ Mạnh Cường	5.575.000	26	10.653,5	10.858.308													400.000	11.258.308	446.100	83.700	55.800	106.700	55.000						747.300	10.511.008	
19	HL-01284	Phạm Văn Quang	5.219.000	29	13.190,1	13.443.673														13.443.673	417.600	78.300	52.200	129.000	55.000						732.100	12.711.573	
20	HL-01303	Nguyễn Như Dũng	5.480.000	32	15.147,0	15.438.193													400.000	15.838.193	438.500	82.300	54.900	149.000	55.000						779.700	15.058.493	
21	HL-01498	Phạm Văn Ngân	5.575.000	29	14.401,2	14.678.056					320.000								400.000	15.398.056	471.700	88.500	59.000	147.800	55.000						822.000	14.576.056	
22	HL-01870	Đinh Thị Bình	5.753.000	26	8.617,4	8.783.065											63.339			8.846.404	460.300	86.300	57.600	81.800	55.000						741.000	8.105.404	
23	HL-02463	Nguyễn Trí Hiếu	5.575.000	24	12.794,1	13.040.060	4	857.692			320.000								400.000	14.617.752	471.700	88.500	59.000	140.000	55.000						814.200	13.803.552	
24	HL-03187	Nguyễn Văn Thành	5.309.000	24	11.774,4	12.000.757													400.000	12.400.757	424.800	79.700	53.100	118.400	55.000						731.000	11.669.757	
25	HL-03883	Võ Đại Thắng	8.108.000	21	8.252,0	8.410.641													200.000	8.610.641	648.700	121.700	81.100	77.600	55.000	88.000					1.072.100	7.538.541	
26	HL-03946	Đặng Khánh Toàn	6.329.000	32	15.991,8	16.299.234													400.000	16.699.234	506.400	95.000	63.300	149.000	55.000						868.700	15.830.534	
27	HL-04079	Nguyễn Văn Thuyên	5.854.000	29	15.133,8	15.424.740													400.000	15.824.740	468.400	87.900	58.600	149.000	55.000			382.000	806.000		2.006.900	13.817.840	
28	HL-04102	Nguyễn Văn Chuyền	5.753.000	30	14.875,3	15.161.270													400.000	15.561.270	460.300	86.300	57.600	149.000	55.000						808.200	14.753.070	
29	HL-04277	Lê Văn Cường	5.527.000	28	12.180,3	12.414.460													400.000	12.814.460	442.200	83.000	55.300	122.300	55.000						757.800	12.056.660	
30	HL-04432	Nguyễn Đức Chính	5.575.000	30	15.224,0	15.516.674			1	214.423									400.000	16.131.097	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000						789.600	15.341.497	
31	HL-04704	Hoàng Xuân Quý	5.575.000	28	10.857,0	11.065.720													400.000	11.465.720	446.100	83.700	55.800	108.800	55.000						749.400	10.716.320	
32	HL-04705	Hoàng Văn Quyết	8.108.000	27	12.348,6	12.585.996													400.000	12.985.996	648.700	121.700	81.100	121.300	55.000	66.000					1.093.800	11.892.196	
33	HL-04760	Vũ Văn Thành	5.309.000	28	10.330,0	10.528.589														10.528.589	424.800	79.700	53.100	99.700	55.000						712.300	9.816.289	
34	HL-04795	Hoàng Văn Thôn	5.575.000	28	12.397,0	12.635.326													400.000	13.035.326	446.100	83.700	55.800	124.500	55.000						765.100	12.270.226	
35	HL-04901	Trần Đình Tú	5.309.000	24	10.753,6	10.960.333	4	816.769												11.777.102	424.800	79.700	53.100	112.200	55.000			488.667			1.213.467	10.563.635	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
36	HL-04937	Bùi Duy Thường	5.480.000	26	12.372,8	12.610.661														12.610.661	438.500	82.300	54.900	120.300	55.000						751.000	11.859.661	
37	HL-05358	Nguyễn Văn Tiến	5.057.000	26	11.818,4	12.045.603					320.000								400.000	12.765.603	430.200	80.700	53.800	122.000	55.000	22.000					763.700	12.001.903	
38	HL-05407	Trần Văn Tiến	5.219.000	32	14.379,2	14.655.633														14.655.633	417.600	78.300	52.200	141.100	55.000						744.200	13.911.433	
39	HL-05606	Vũ Nhật Hiển	5.219.000	8	2.935,0	2.991.424	11	2.208.038												5.199.462	417.600	78.300	52.200	46.500	55.000			488.000	78.000		1.215.600	3.983.862	
40	HL-05832	Nguyễn Tuấn Anh	5.219.000	23	9.331,4	9.510.741	4	802.923											400.000	10.713.664	417.600	78.300	52.200	101.700	55.000						704.800	10.008.864	
41	HL-06312	Trần Văn Việt	6.469.000	24	10.789,9	10.997.330													400.000	11.397.330	517.600	97.100	64.700	107.200	55.000	22.000					863.600	10.533.730	
42	HL-06406	Lương Duy Tuấn	5.309.000	24	9.710,8	9.897.485													400.000	10.297.485	424.800	79.700	53.100	97.400	55.000	66.000					776.000	9.521.485	
43	HL-06413	Đỗ Ngọc Tuấn	5.309.000	27	10.841,6	11.050.024													400.000	11.450.024	424.800	79.700	53.100	108.900	55.000						721.500	10.728.524	
44	HL-06433	Vũ Văn Thái	5.219.000	27	12.298,0	12.534.423														12.534.423	417.600	78.300	52.200	119.900	55.000						723.000	11.811.423	
45	HL-06460	Nguyễn Đức Hiếu	5.219.000	29	13.123,0	13.375.283						480.000								13.855.283	417.600	78.300	52.200	133.100	55.000						736.200	13.119.083	
46	HL-06501	Nguyễn Đăng Cừu	5.057.000	30	11.548,9	11.770.922													400.000	12.170.922	404.600	75.900	50.600	116.400	55.000						702.500	11.468.422	
47	HL-06614	Nguyễn Huy Cương	5.057.000	23	8.819,0	8.988.541													400.000	9.388.541	404.600	75.900	50.600	88.600	55.000	88.000					762.700	8.625.841	
48	HL-06737	Nguyễn Thanh Đức	4.970.000	23	9.609,6	9.794.340	4	764.615												10.558.955	397.700	74.600	49.800	100.400	55.000						677.500	9.881.455	
49	HL-06827	Vũ Huy Hiệp	5.013.000	22	8.376,0	8.537.024													400.000	8.937.024	401.100	75.200	50.200	84.100	55.000						665.600	8.271.424	
50	HL-06983	Trần Tuấn Hải	5.057.000	25	10.666,7	10.871.762													400.000	11.271.762	404.600	75.900	50.600	107.400	55.000						693.500	10.578.262	
51	HL-07498	Nguyễn Đình Minh	5.057.000				15	2.917.500												2.917.500	404.600	75.900	50.600	23.900	55.000			641.000	624.000		1.875.000	1.042.500	
52	HS21-193	Trần Việt Hoàng		14	4.103,0	4.181.878														4.181.878					55.000						55.000	4.126.878	
53	HS21-194	Vũ Quách Nghĩa		13	3.955,0	4.031.033													200.000	4.231.033					55.000	22.000			442.000		519.000	3.712.033	
54	HS21-195	Hoàng Văn Cường		14	4.204,5	4.285.330													200.000	4.485.330					55.000						55.000	4.430.330	
55	HL-04168	Phạm Đình Hưng	5.854.000	28	14.902,8	15.189.299			1	225.154	320.000								400.000	16.134.453	494.000	92.700	61.800	149.000	55.000						852.500	15.281.953	
56	HL-04285	Lê Văn Tuân	5.575.000	29	15.529,8	15.828.353													400.000	16.228.353	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000						789.600	15.438.753	
57	HL-04520	Nguyễn Văn Hải	5.575.000	27	14.102,0	14.373.104					320.000								400.000	15.093.104	471.700	88.500	59.000	144.700	55.000	44.000					862.900	14.230.204	
58	HL-04632	Lưu Văn Phúc	5.854.000	24	11.288,2	11.505.210						480.000			4	2.000.000			400.000	14.385.210	468.400	87.900	58.600	137.700	55.000						807.600	13.577.610	
59	HL-05032	Trịnh Văn Hậu	5.309.000	15	7.385,4	7.527.381							13	4.511.000					400.000	12.438.381	424.800	79.700	53.100	118.800	55.000						731.400	11.706.981	
3	**33**	**Tổ vận tải lò**		**3.417**	**1.695.906,1**	**1.728.509.047**	**78**	**19.244.423**	**6**	**1.481.000**	**960.000**	**2.400.000**			**7**	**3.200.000**			**46.800.000**	**1.802.594.470**	**66.936.600**	**12.558.100**	**8.372.500**	**16.225.400**	**7.425.000**	**1.342.000**	**1.354.463**	**18.468.225**	**7.384.000**	**4.004.000**	**144.070.288**	**1.658.524.182**	
60	HL-01535	Dương Văn Tiến	7.051.000	9	5.133,0	5.231.679														5.231.679				52.300	55.000			245.000			352.300	4.879.379	
61	HL-05926	Phạm Văn Hà	6.469.000	5	2.452,0	2.499.138														2.499.138				25.000	55.000			316.250			396.250	2.102.888	
62	HL-07559	Nguyễn Ngọc Trung	5.867.000	20	8.943,0	9.114.925													200.000	9.314.925	469.400	88.100	58.700	87.000	55.000	44.000		626.000			1.428.200	7.886.725	
63	HL-00050	Nguyễn Thế Năng	5.804.000	27	9.504,0	9.686.710													300.000	9.986.710	464.400	87.100	58.100	93.800	55.000						758.400	9.228.310	
64	HL-00109	Phạm Hữu Quân	8.108.000	21	12.914,0	13.162.214	5	1.559.231											200.000	14.921.445	648.700	121.700	81.100	140.700	55.000	44.000		626.000			1.717.200	13.204.245	
65	HL-00287	Lê Xuân Tới	8.108.000	29	15.315,3	15.609.729													400.000	16.009.729	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	14.954.229	
66	HL-00368	Nguyễn Hoa Cương	5.804.000	28	13.856,7	14.123.088													400.000	14.523.088	464.400	87.100	58.100	139.100	55.000			1.057.300			1.861.000	12.662.088	
67	HL-00429	Trịnh Văn Sáng	8.108.000	29	17.044,5	17.372.172													400.000	17.772.172	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			527.000			1.582.500	16.189.672	
68	HL-00474	Phạm Văn Mười	5.804.000	27	9.614,0	9.798.824													300.000	10.098.824	464.400	87.100	58.100	94.900	55.000						759.500	9.339.324	
69	HL-00541	Nguyễn Văn Quyết	5.527.000	14	8.482,1	8.645.164													400.000	9.045.164	442.200	83.000	55.300	84.600	55.000	22.000					742.100	8.303.064	
70	HL-00557	Trần Đình Tư	6.469.000	28	13.726,9	13.990.793													400.000	14.390.793	517.600	97.100	64.700	137.100	55.000			385.000			1.256.500	13.134.293	
71	HL-00738	Đoàn Xuân Nam	5.804.000	25	8.881,4	9.052.140									3	1.200.000			400.000	10.652.140	464.400	87.100	58.100	100.400	55.000						765.000	9.887.140	
72	HL-00776	Đỗ Văn Minh	8.108.000	28	15.182,2	15.474.070													400.000	15.874.070	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000	22.000		245.000			1.322.500	14.551.570	
73	HL-00921	Đinh Văn Tiến	8.108.000	28	18.110,4	18.458.563													400.000	18.858.563	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000			456.750	754.000		2.266.250	16.592.313	
74	HL-01250	Đào Thế Dương	5.527.000	30	10.875,7	11.084.780													300.000	11.384.780	442.200	83.000	55.300	108.000	55.000						743.500	10.641.280	
75	HL-01331	Bùi Văn Điểm	5.978.000	29	7.573,5	7.719.097														7.719.097	478.300	89.700	59.800	70.900	55.000						753.700	6.965.397	
76	HL-01853	Nguyễn Trung Thọ	5.527.000	27	9.134,4	9.310.004													400.000	9.710.004	442.200	83.000	55.300	91.300	55.000			382.000	910.000		2.018.800	7.691.204	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
77	HL-01886	Nguyễn Văn Lâm	8.108.000	33	13.108,7	13.360.708						480.000							400.000	14.240.708	648.700	121.700	81.100	133.900	55.000						1.040.400	13.200.308	
78	HL-01942	Nguyễn Văn Mạnh	7.051.000	33	12.672,0	12.915.613													400.000	13.315.613	564.100	105.800	70.600	125.800	55.000						921.300	12.394.313	
79	HL-01956	Vũ Văn Định	5.264.000	29	15.841,1	16.145.637													400.000	16.545.637	421.200	79.000	52.700	149.000	55.000			456.125			1.213.025	15.332.612	
80	HL-02089	Nguyễn Xuân Sơn	7.051.000	29	8.666,9	8.833.517													400.000	9.233.517	564.100	105.800	70.600	84.900	55.000						880.400	8.353.117	
81	HL-02553	Bùi Văn Huỳnh	5.804.000	29	11.254,1	11.470.454													300.000	11.770.454	464.400	87.100	58.100	111.600	55.000						776.200	10.994.254	
82	HL-02577	Nguyễn Công Minh	8.108.000	28	16.441,7	16.757.783													400.000	17.157.783	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	16.102.283	
83	HL-02796	Nguyễn Văn Trãi	6.500.000	26	9.768,0	9.955.785													300.000	10.255.785	520.100	97.600	65.100	95.700	55.000						833.500	9.422.285	
84	HL-02917	Đinh Văn Thao	7.051.000	26	12.936,0	13.184.688													400.000	13.584.688	564.100	105.800	70.600	128.400	55.000	22.000		874.100			1.820.000	11.764.688	
85	HL-02946	Nguyễn Văn Chiến	8.108.000	27	14.345,1	14.620.877													400.000	15.020.877	648.700	121.700	81.100	141.700	55.000	22.000		548.075			1.618.275	13.402.602	
86	HL-03032	Nguyễn Văn Thương	7.051.000	28	13.856,7	14.123.088													400.000	14.523.088	564.100	105.800	70.600	137.800	55.000						933.300	13.589.788	
87	HL-03185	Vũ Ngọc Việt	5.575.000	33	19.472,2	19.846.543													400.000	20.246.543	446.100	83.700	55.800	149.000	55.000						789.600	19.456.943	
88	HL-03447	Vũ Thanh Tùng	5.264.000	24	9.207,0	9.384.000													300.000	9.684.000	421.200	79.000	52.700	91.300	55.000	44.000					743.200	8.940.800	
89	HL-03602	Nguyễn Thế Vệ	7.051.000	26	9.323,6	9.502.842													400.000	9.902.842	564.100	105.800	70.600	91.600	55.000	22.000					909.100	8.993.742	
90	HL-03826	Nguyễn Văn Thanh	8.108.000	28	13.707,1	13.970.612													400.000	14.370.612	648.700	121.700	81.100	135.200	55.000						1.041.700	13.328.912	
91	HL-03849	Lê Sơn Hà	5.804.000	31	11.649,0	11.872.946						480.000							400.000	12.752.946	464.400	87.100	58.100	121.400	55.000						786.000	11.966.946	
92	HL-03884	Vũ Quang Kền	8.108.000	27	12.857,9	13.105.087													400.000	13.505.087	648.700	121.700	81.100	126.500	55.000						1.033.000	12.472.087	
93	HL-03885	Phạm Văn Quyến	8.108.000	15	6.687,5	6.816.013	10	3.118.462											200.000	10.134.475	648.700	121.700	81.100	92.800	55.000						999.300	9.135.175	
94	HL-03951	Nguyễn Đức Khương	8.108.000	26	8.782,4	8.951.237													400.000	9.351.237	648.700	121.700	81.100	85.000	55.000						991.500	8.359.737	
95	HL-03980	Nguyễn Văn Dũng	8.108.000	28	12.916,2	13.164.507													400.000	13.564.507	648.700	121.700	81.100	127.100	55.000						1.033.600	12.530.907	
96	HL-03992	Nguyễn Thành Công	5.575.000	20	9.854,0	10.043.438													200.000	10.243.438	446.100	83.700	55.800	96.600	55.000						737.200	9.506.238	
97	HL-04012	Vũ Văn Ca	8.108.000	29	15.312,0	15.606.366													400.000	16.006.366	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	14.950.866	
98	HL-04213	Trần Văn Tấn	7.051.000	24	11.429,0	11.648.717													400.000	12.048.717	564.100	105.800	70.600	113.100	55.000	44.000					952.600	11.096.117	
99	HL-04284	Hoàng Văn Tuất	5.527.000	27	13.592,7	13.854.013													400.000	14.254.013	442.200	83.000	55.300	136.700	55.000			349.000	416.000		1.537.200	12.716.813	
100	HL-04295	Nguyễn Văn Thuân	6.184.000	30	18.053,2	18.400.264														18.400.264	494.800	92.800	61.900	149.000	55.000						853.500	17.546.764	
101	HL-04537	Dương Văn Thái	8.108.000	26	11.701,8	11.926.761													400.000	12.326.761	648.700	121.700	81.100	114.800	55.000						1.021.300	11.305.461	
102	HL-04645	Phạm Văn Vĩ	7.051.000	26	12.284,8	12.520.969													400.000	12.920.969	564.100	105.800	70.600	121.800	55.000	22.000					939.300	11.981.669	
103	HL-04838	Nguyễn Văn Chí	8.108.000	27	13.592,7	13.854.013													400.000	14.254.013	648.700	121.700	81.100	134.000	55.000			580.000	728.000		2.348.500	11.905.513	
104	HL-04931	Vũ Xuân Vương	6.329.000	31	9.898,9	10.089.201														10.089.201	506.400	95.000	63.300	94.200	55.000						813.900	9.275.301	
105	HL-04939	Hoàng Nguyễn Dân	8.108.000	30	11.251,9	11.468.212													400.000	11.868.212	648.700	121.700	81.100	110.200	55.000						1.016.700	10.851.512	
106	HL-04958	Phạm Quang Thông	7.051.000	24	8.562,4	8.727.008													400.000	9.127.008	564.100	105.800	70.600	83.900	55.000						879.400	8.247.608	
107	HL-04960	Nguyễn Anh Thuấn	6.469.000	32	17.385,5	17.719.728													400.000	18.119.728	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	17.236.328	
108	HL-05341	Nhữ Đình Quỳnh	7.051.000	26	15.266,9	15.560.399													400.000	15.960.399	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000	22.000					966.500	14.993.899	
109	HL-05577	Vũ Văn Minh	6.469.000	27	16.154,6	16.465.164													400.000	16.865.164	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	15.981.764	
110	HL-05731	Nguyễn Chí Ngọc	5.978.000	31	7.896,9	8.048.714														8.048.714	478.300	89.700	59.800	74.200	55.000						757.000	7.291.714	
111	HL-05839	Nguyễn Văn Hướng	6.469.000	24	9.893,4	10.083.596													400.000	10.483.596	517.600	97.100	64.700	98.000	55.000			332.000			1.164.400	9.319.196	
112	HL-05876	Trần Văn Tuấn	6.469.000	29	14.987,5	15.275.627													400.000	15.675.627	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	14.792.227	
113	HL-06023	Nguyễn Đình Hưng	5.057.000	29	10.516,0	10.718.165													400.000	11.118.165	404.600	75.900	50.600	105.900	55.000						692.000	10.426.165	
114	HL-06088	La Văn Sinh	6.469.000	26	12.738,0	12.982.882													400.000	13.382.882	517.600	97.100	64.700	127.000	55.000						861.400	12.521.482	
115	HL-06161	Trần Ngọc Hanh	6.469.000	24	11.552,2	11.774.285													400.000	12.174.285	517.600	97.100	64.700	114.900	55.000	22.000					871.300	11.302.985	
116	HL-06231	Mạc Quốc Vinh	6.161.000	18	8.658,0	8.824.446	6	1.421.769											200.000	10.446.215	492.900	92.500	61.700	98.000	55.000	22.000					822.100	9.624.115	
117	HL-06317	Phạm Viết Phong	6.469.000	22	11.137,4	11.351.460													400.000	11.751.460	517.600	97.100	64.700	110.700	55.000		677.160				1.522.260	10.229.200	
118	HL-06452	Phan Hữu Phóng	5.309.000	28	12.412,4	12.651.022													400.000	13.051.022	424.800	79.700	53.100	124.900	55.000						737.500	12.313.522	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
119	HL-06546	Dương Văn Đức	6.161.000	26	13.241,8	13.496.367													400.000	13.896.367	492.900	92.500	61.700	132.500	55.000			456.125			1.290.725	12.605.642	
120	HL-06575	Nguyễn Văn Hưng	6.469.000	29	15.538,6	15.837.322													400.000	16.237.322	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			305.000			1.188.400	15.048.922	
121	HL-06576	Nguyễn Văn Tú	6.469.000	27	13.596,0	13.857.376													400.000	14.257.376	517.600	97.100	64.700	135.800	55.000	22.000		558.500			1.450.700	12.806.676	
122	HL-06664	Đỗ Văn Hoàng	6.161.000	29	16.828,9	17.152.427													400.000	17.552.427	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000						851.100	16.701.327	
123	HL-06665	Nguyễn Văn Quynh	6.161.000	22	11.478,6	11.699.270	6	1.421.769											400.000	13.521.039	492.900	92.500	61.700	128.700	55.000	22.000		305.000		338.000	1.495.800	12.025.239	
124	HL-06669	Phạm Văn Mạnh	6.161.000	30	19.455,7	19.829.726													400.000	20.229.726	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000			442.000	598.000		1.891.100	18.338.626	
125	HL-06671	Phạm Văn Tòng	6.161.000	23	14.395,5	14.672.246	6	1.421.769											400.000	16.494.015	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000			384.000	234.000		1.469.100	15.024.915	
126	HL-06675	Nguyễn Đình Hòa	6.161.000	18	8.363,0	8.523.774			1	236.962									200.000	8.960.736	492.900	92.500	61.700	83.100	55.000						785.200	8.175.536	
127	HL-06699	Nguyễn Đình Minh	6.161.000	28	19.560,2	19.936.235													400.000	20.336.235	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	22.000					873.100	19.463.135	
128	HL-06708	Linh Ngọc Sơn	6.161.000	22	10.575,0	10.778.299													400.000	11.178.299	492.900	92.500	61.700	105.300	55.000	22.000					829.400	10.348.899	
129	HL-06711	Nông Thế Mạnh	6.161.000	30	19.220,3	19.589.801													400.000	19.989.801	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000						851.100	19.138.701	
130	HL-06773	Hán Đức Hạnh	6.161.000	26	15.238,3	15.531.249													400.000	15.931.249	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	22.000					873.100	15.058.149	
131	HL-06796	Mai Đình Sơn	6.161.000	28	16.318,5	16.632.215													400.000	17.032.215	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000						851.100	16.181.115	
132	HL-06818	Nguyễn Anh Nguyên	6.161.000	26	13.966,7	14.235.203													400.000	14.635.203	492.900	92.500	61.700	139.900	55.000	22.000					864.000	13.771.203	
133	HL-06828	Ngô Thanh Hiền	5.013.000	33	17.003,8	17.330.690													400.000	17.730.690	401.100	75.200	50.200	149.000	55.000			349.000	468.000		1.547.500	16.183.190	
134	HL-06844	Giàng A Nhè	5.867.000	26	13.250,6	13.505.336													400.000	13.905.336	469.400	88.100	58.700	132.900	55.000	44.000		504.000	832.000		2.184.100	11.721.236	
135	HL-06862	Nguyễn Văn Đại	5.867.000	27	14.874,2	15.160.149													400.000	15.560.149	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000		677.303				1.497.503	14.062.646	
136	HL-06864	Linh Thế Lâm	6.161.000	28	14.712,5	14.995.340													400.000	15.395.340	492.900	92.500	61.700	147.500	55.000						849.600	14.545.740	
137	HL-06887	Nguyễn Văn Mười	6.161.000	12	5.684,7	5.793.986	13	3.080.500											200.000	9.074.486	492.900	92.500	61.700	84.300	55.000	22.000		530.000		390.000	1.728.400	7.346.086	
138	HL-06889	Nguyễn Văn Công	5.867.000	20	11.190,9	11.406.039	8	1.805.231											200.000	13.411.270	469.400	88.100	58.700	128.000	55.000			530.000		494.000	1.823.200	11.588.070	
139	HL-06891	Lê Quang Hưng	6.161.000	24	8.611,9	8.777.459													400.000	9.177.459	492.900	92.500	61.700	85.300	55.000						787.400	8.390.059	
140	HL-06924	Trần Văn Hải	5.013.000	27	14.257,1	14.531.186													400.000	14.931.186	401.100	75.200	50.200	144.000	55.000	22.000					747.500	14.183.686	
141	HL-06959	Bùi Trung Kiên	4.970.000	32	12.100,0	12.332.616													400.000	12.732.616	397.700	74.600	49.800	122.100	55.000						699.200	12.033.416	
142	HL-07028	Nguyễn Văn Tuấn	5.867.000	27	15.582,6	15.882.168													400.000	16.282.168	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	22.000					842.200	15.439.968	
143	HL-07029	Nguyễn Văn Quynh	5.867.000	28	15.645,3	15.946.073													400.000	16.346.073	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	22.000		456.125			1.298.325	15.047.748	
144	HL-07030	Nguyễn Văn Khánh	5.867.000	27	13.592,7	13.854.013													400.000	14.254.013	469.400	88.100	58.700	136.400	55.000			456.125			1.263.725	12.990.288	
145	HL-07048	Đinh Văn Phong	5.867.000	25	14.050,3	14.320.410	4	902.615											400.000	15.623.025	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			431.000		650.000	1.901.200	13.721.825	
146	HL-07145	Trương Văn Tương	5.867.000	24	12.277,7	12.513.682													400.000	12.913.682	469.400	88.100	58.700	123.000	55.000	44.000					838.200	12.075.482	
147	HL-07251	Lê Khắc Tuấn	5.867.000	27	16.176,6	16.487.587													400.000	16.887.587	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			451.750			1.271.950	15.615.637	
148	HL-07271	Nguyễn Văn Đức	5.867.000	15	7.802,6	7.952.550	13	2.933.500											200.000	11.086.050	469.400	88.100	58.700	104.700	55.000			530.000		390.000	1.695.900	9.390.150	
149	HL-07303	Lèo Xuân Huy	5.867.000	24	13.350,7	13.607.361													400.000	14.007.361	469.400	88.100	58.700	133.900	55.000	44.000					849.100	13.158.261	
150	HL-07304	Trần Văn Hiệu	5.867.000	29	16.278,9	16.591.854													400.000	16.991.854	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000			408.000	624.000		1.852.200	15.139.654	
151	HL-07357	Nguyễn Văn Hạnh	5.867.000	17	8.873,0	9.043.579													200.000	9.243.579	469.400	88.100	58.700	86.300	55.000	22.000					779.500	8.464.079	
152	HL-07445	Tạ Duy Hùng	5.867.000	26	15.688,2	15.989.798													400.000	16.389.798	469.400	88.100	58.700	149.000	55.000	22.000		484.000			1.326.200	15.063.598	
153	HL-07617	Nguyễn Văn Hải	5.867.000	19	10.180,8	10.376.521	7	1.579.577											200.000	12.156.098	469.400	88.100	58.700	115.400	55.000	22.000					808.600	11.347.498	
154	HL-07750	Phan Thiện Trung	5.867.000	25	10.792,1	10.999.573													400.000	11.399.573	469.400	88.100	58.700	107.800	55.000	22.000		359.000			1.160.000	10.239.573	
155	HS21-172	Đỗ Đông Chinh		12	4.524,0	4.610.972													200.000	4.810.972					55.000	66.000					121.000	4.689.972	
156	HS21-173	Đỗ Văn An		7	2.856,0	2.910.905														2.910.905					55.000	66.000		232.000	286.000		639.000	2.271.905	
157	HS21-174	Lầu A Tú		13	5.218,0	5.318.313													200.000	5.518.313					55.000	22.000		232.000	1.040.000		1.349.000	4.169.313	
158	HS21-175	Thào A Tính		10	3.885,0	3.959.687													200.000	4.159.687					55.000	110.000			494.000		659.000	3.500.687	
159	HS21-176	Đỗ Văn Bình		5	1.878,0	1.914.104														1.914.104					55.000	66.000					121.000	1.793.104	
160	HS21-178	Đinh Văn Đá		10	4.306,0	4.388.781													200.000	4.588.781					55.000	66.000					121.000	4.467.781	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
161	HL-03255	Nguyễn Văn Nghiệp	7.051.000	28	14.540,9	14.820.442													400.000	15.220.442	564.100	105.800	70.600	144.800	55.000			366.000		832.000	2.138.300	13.082.142	
162	HL-03776	Dương Ngọc Sang	8.108.000	26	8.993,6	9.166.497													400.000	9.566.497	648.700	121.700	81.100	87.100	55.000						993.600	8.572.897	
163	HL-03783	Đào Duy Vạn	8.108.000	30	21.607,3	22.022.690													400.000	22.422.690	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	21.367.190	
164	HL-03785	Tạ Minh Châu	7.051.000	30	17.381,1	17.715.243													400.000	18.115.243	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	17.170.743	
165	HL-03811	Nguyễn Văn Năm	7.051.000	26	13.066,9	13.318.105													400.000	13.718.105	564.100	105.800	70.600	129.800	55.000						925.300	12.792.805	
166	HL-03831	Đào Như Thú	7.051.000	23	10.475,9	10.677.243													400.000	11.077.243	564.100	105.800	70.600	103.400	55.000						898.900	10.178.343	
167	HL-03835	Nguyễn Văn Hà	8.108.000	25	12.373,9	12.611.782													400.000	13.011.782	648.700	121.700	81.100	121.600	55.000						1.028.100	11.983.682	
168	HL-03854	Tạ Văn Thọ	7.051.000	28	15.097,5	15.387.742													400.000	15.787.742	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	14.843.242	
169	HL-03891	Nguyễn Xuân Hà	8.108.000	29	15.896,1	16.201.695													400.000	16.601.695	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	15.546.195	
170	HL-03892	Lê Văn Thiều	6.500.000	26	12.394,8	12.633.084													400.000	13.033.084	520.100	97.600	65.100	123.500	55.000						861.300	12.171.784	
171	HL-03913	Đặng Xuân Nam	5.978.000	33	8.734,0	8.901.907														8.901.907	478.300	89.700	59.800	82.700	55.000						765.500	8.136.407	
172	HL-03942	Phạm Đức Tân	8.108.000	26	14.824,7	15.109.697													400.000	15.509.697	648.700	121.700	81.100	146.600	55.000						1.053.100	14.456.597	
173	HL-03959	Nguyễn Đình Hiệp	6.500.000	29	15.837,8	16.142.274													400.000	16.542.274	520.100	97.600	65.100	149.000	55.000						886.800	15.655.474	
174	HL-03964	Lê Văn Hạnh	8.108.000	26	13.087,8	13.339.406													400.000	13.739.406	648.700	121.700	81.100	128.900	55.000						1.035.400	12.704.006	
175	HL-03977	Nguyễn Văn Mến	6.500.000	27	13.383,7	13.640.995						480.000							400.000	14.520.995	520.100	97.600	65.100	138.400	55.000						876.200	13.644.795	
176	HL-03979	Trần Văn Ka	6.500.000	28	15.233,9	15.526.764					320.000								400.000	16.246.764	545.700	102.400	68.300	149.000	55.000						920.400	15.326.364	
177	HL-04028	Trần Văn Thủy	5.804.000	27	13.592,7	13.854.013													400.000	14.254.013	464.400	87.100	58.100	136.400	55.000						801.000	13.453.013	
178	HL-04050	Trần Văn Tâm	5.804.000	25	12.398,1	12.636.447													400.000	13.036.447	464.400	87.100	58.100	124.300	55.000	44.000					832.900	12.203.547	
179	HL-04093	Trần Xuân Duật	8.108.000	27	13.377,1	13.634.268													400.000	14.034.268	648.700	121.700	81.100	131.800	55.000						1.038.300	12.995.968	
180	HL-04097	Nguyễn Văn Huân	6.500.000	25	13.465,1	13.723.960					320.000								400.000	14.443.960	545.700	102.400	68.300	137.300	55.000	22.000					930.700	13.513.260	
181	HL-04128	Ngô Văn Nam	5.753.000	26	12.905,2	13.153.296													400.000	13.553.296	460.300	86.300	57.600	129.500	55.000						788.700	12.764.596	
182	HL-04156	Phạm Văn Hướng	8.108.000	27	13.537,7	13.797.956													400.000	14.197.956	648.700	121.700	81.100	133.500	55.000						1.040.000	13.157.956	
183	HL-04163	Nguyễn Nam Vang	6.500.000	28	16.307,5	16.621.004					320.000								400.000	17.341.004	545.700	102.400	68.300	149.000	55.000						920.400	16.420.604	
184	HL-04192	Phùng Đình Sơn	7.051.000	23	12.972,3	13.221.686						480.000			4	2.000.000			400.000	16.101.686	564.100	105.800	70.600	149.000	55.000						944.500	15.157.186	
185	HL-04692	Nguyễn Văn Thủy	8.108.000	28	14.657,5	14.939.283													400.000	15.339.283	648.700	121.700	81.100	144.900	55.000			419.500		130.000	1.600.900	13.738.383	
186	HL-04782	Phạm Văn Đức	6.469.000	26	13.809,4	14.074.879													400.000	14.474.879	517.600	97.100	64.700	138.000	55.000	22.000					894.400	13.580.479	
187	HL-04918	Nguyễn Văn Khỏe	5.804.000	24	12.043,9	12.275.438						480.000							400.000	13.155.438	464.400	87.100	58.100	125.500	55.000						790.100	12.365.338	
188	HL-04942	Nguyễn Đức Cường	8.108.000	27	17.580,2	17.918.171													400.000	18.318.171	648.700	121.700	81.100	149.000	55.000						1.055.500	17.262.671	
189	HL-04979	Bùi Văn Cừ	5.804.000	24	11.938,3	12.167.808													400.000	12.567.808	464.400	87.100	58.100	119.600	55.000	22.000		349.000			1.155.200	11.412.608	
190	HL-05754	Phạm Hồng Tĩnh	6.469.000	30	17.483,4	17.819.510													400.000	18.219.510	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	17.336.110	
191	HL-05822	Phạm Văn Hòa	7.051.000	26	14.869,8	15.155.664													400.000	15.555.664	564.100	105.800	70.600	148.200	55.000			558.500			1.502.200	14.053.464	
192	HL-06095	Vũ Văn Chiến	6.161.000	28	15.011,7	15.300.292													400.000	15.700.292	492.900	92.500	61.700	149.000	55.000	22.000					873.100	14.827.192	
193	HL-06156	Đoàn Đắc Hiển	6.469.000	24	15.093,1	15.383.257			5	1.244.038									400.000	17.027.295	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000						883.400	16.143.895	
194	HL-06222	Trần Văn Hưởng	6.469.000	29	15.143,7	15.434.830													400.000	15.834.830	517.600	97.100	64.700	149.000	55.000			366.000		780.000	2.029.400	13.805.430	
4	**34**	**Tổ sàng tuyển**		**619**	**241.307,1**	**245.946.107**	**9**	**1.896.923**	**4**	**944.154**	**320.000**						**519.210**			**249.626.394**	**10.821.600**	**2.030.100**	**1.354.000**	**2.342.400**	**1.375.000**						**17.923.100**	**231.703.294**	
195	HL-01881	Nguyễn Văn Thuyết	8.108.000	2	767,0	781.745			1	311.846										1.093.591				10.900							10.900	1.082.691	
196	HL-03730	Nguyễn Văn Bốn	6.329.000	7	1.785,0	1.819.316														1.819.316				18.200	55.000						73.200	1.746.116	
197	HL-00186	Trần Văn Niêm	6.329.000	10	3.436,0	3.502.055														3.502.055				28.400							28.400	3.473.655	
198	HL-00606	Phạm Trung Hoành	5.753.000	26	9.197,1	9.373.910														9.373.910	460.300	86.300	57.600	87.700	55.000						746.900	8.627.010	
199	HL-00786	Trịnh Xuân Sơn	6.184.000	31	14.649,0	14.930.620														14.930.620	494.800	92.800	61.900	142.800	55.000						847.300	14.083.320	
200	HL-00814	Nguyễn Anh Tuấn	5.978.000	1	121,0	123.326														123.326				1.200							1.200	122.126	
201	HL-00876	Nguyễn Thị Hạnh	4.840.000	26	8.580,0	8.744.946											63.065			8.808.011	387.300	72.700	48.500	82.400	55.000						645.900	8.162.111	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Lương QS-ĐD		Giờ PN	PC-BCHQS	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương	Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2021	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
202	HL-01479	Trần Công Minh	5.480.000	29	12.317,8	12.554.604					320.000									12.874.604	464.100	87.100	58.100	122.700	55.000						787.000	12.087.604	
203	HL-01490	Trương Văn Thành	5.480.000	12	3.307,0	3.370.575														3.370.575	438.500	82.300	54.900	27.900	55.000						658.600	2.711.975	
204	HL-01495	Bùi Văn Ngạn	5.480.000	25	9.821,9	10.010.721														10.010.721	438.500	82.300	54.900	94.400	55.000						725.100	9.285.621	
205	HL-01502	Nguyễn Đình Luận	5.480.000	12	4.053,0	4.130.917	9	1.896.923	3	632.308										6.660.148	438.500	82.300	54.900	60.800	55.000						691.500	5.968.648	
206	HL-01507	Nguyễn Tư Thành	5.480.000	25	10.403,8	10.603.808														10.603.808	438.500	82.300	54.900	100.300	55.000						731.000	9.872.808	
207	HL-01709	Nguyễn Thị Hòa	5.480.000	27	8.335,8	8.496.052											59.000			8.555.052	438.500	82.300	54.900	79.200	55.000						709.900	7.845.152	
208	HL-02487	Nguyễn Văn Thắng	5.609.000	30	14.466,0	14.744.102														14.744.102	448.800	84.200	56.100	141.600	55.000						785.700	13.958.402	
209	HL-03360	Nguyễn Văn Hải	5.480.000	27	11.179,3	11.394.216														11.394.216	438.500	82.300	54.900	108.200	55.000						738.900	10.655.316	
210	HL-04001	Vũ Thị Hằng	5.753.000	25	9.751,5	9.938.968											74.542			10.013.510	460.300	86.300	57.600	93.300	55.000						752.500	9.261.010	
211	HL-04035	Phạm Đức Thuận	5.753.000	25	10.217,9	10.414.334														10.414.334	460.300	86.300	57.600	98.100	55.000						757.300	9.657.034	
212	HL-04064	Trần Thị Hiền	5.753.000	26	10.408,2	10.608.292											76.502			10.684.794	460.300	86.300	57.600	100.000	55.000						759.200	9.925.594	
213	HL-04568	Nguyễn Thị Hương	5.480.000	29	8.378,7	8.539.776											55.214			8.594.990	438.500	82.300	54.900	79.600	55.000						710.300	7.884.690	
214	HL-04847	Phạm Văn Thắng	5.609.000	28	14.508,0	14.786.909														14.786.909	448.800	84.200	56.100	142.000	55.000						786.100	14.000.809	
215	HL-04898	Nguyễn Thị Nga	5.480.000	28	8.870,4	9.040.929											60.542			9.101.471	438.500	82.300	54.900	84.700	55.000						715.400	8.386.071	
216	HL-04930	Đỗ Quang Quỳnh	6.329.000	26	10.333,4	10.532.054														10.532.054	506.400	95.000	63.300	98.700	55.000						818.400	9.713.654	
217	HL-04944	Đỗ Thị Tuyết	5.753.000	14	5.332,8	5.435.320											60.133			5.495.453	460.300	86.300	57.600	48.300	55.000						707.500	4.787.953	
218	HL-04946	Bùi Thị Nhài	5.753.000	25	9.185,0	9.361.577											70.212			9.431.789	460.300	86.300	57.600	87.600	55.000						746.800	8.684.989	
219	HL-05335	Lê Xuân Bách	5.609.000	27	13.373,0	13.630.089														13.630.089	448.800	84.200	56.100	130.400	55.000						774.500	12.855.589	
220	HL-05664	Nguyễn Thanh Phong	5.219.000	24	8.503,0	8.666.466														8.666.466	417.600	78.300	52.200	81.200	55.000						684.300	7.982.166	
221	HL-06012	Hoàng Văn Huy	5.219.000	25	8.998,0	9.170.982														9.170.982	417.600	78.300	52.200	86.200	55.000						689.300	8.481.682	
222	HL-06640	Nguyễn Huy Đức	6.469.000	27	11.027,5	11.239.498														11.239.498	517.600	97.100	64.700	105.600	55.000						840.000	10.399.498	
5	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**52**	**13.763,0**	**14.027.587**											**101.063**			**14.128.650**	**782.900**	**146.900**	**98.000**	**130.000**	**110.000**						**1.267.800**	**12.860.850**	
223	HL-04220	Nguyễn Thị Quyên	5.082.000	25	6.446,0	6.569.921											49.274			6.619.195	406.600	76.300	50.900	60.400	55.000						649.200	5.969.995	
224	HL-04892	Đinh Thị Nga	4.703.000	27	7.317,0	7.457.666											51.789			7.509.455	376.300	70.600	47.100	69.600	55.000						618.600	6.890.855	
Tổng cộng				**5.516**	**2.607.307,0**	**2.677.302.900**	**136**	**32.442.344**	**17**	**4.438.423**	**2.880.000**	**3.360.000**	**24**	**8.328.000**	**14**	**6.400.000**	**750.750**	**179.000**	**59.800.000**	**2.795.881.417**	**105.997.000**	**19.885.400**	**13.258.200**	**25.245.800**	**12.155.000**	**1.804.000**	**1.354.463**	**21.388.892**	**9.334.000**	**4.004.000**	**214.426.755**	**2.581.454.662**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 8 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng